

Số: 4002 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với người thực hiện cách ly y tế (F1) do đại dịch COVID-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ sở cách ly tạm thời trên địa bàn các phường: Bửu Long, Quyết Thắng, Tân Hiệp, Tam Hòa, Long Bình Tân, Tân Hạnh, Thanh Bình và xã Long Hưng của thành phố Biên Hòa (đợt 13)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Kế hoạch số 8015/KH-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của UBND TP. Biên Hòa tại Tờ trình số 18788/TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021; ý kiến của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 959/TTr-LĐTBXH ngày 06 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với người thực hiện cách ly y tế (F1) do đại dịch COVID-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ sở cách ly tạm thời trên địa bàn các phường: Bửu Long, Quyết Thắng, Tân Hiệp, Tam Hòa, Long Bình Tân, Tân Hạnh, Thanh Bình và xã Long Hưng của thành phố Biên Hòa (đợt 13) gồm 241



người với số tiền là 301.760.000 đồng và hỗ trợ cho 55 trẻ em với số tiền là 55.000.000 đồng. Tổng kinh phí hỗ trợ là 356.760.000 đồng (ba trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn).

(Danh sách đính kèm theo Quyết định)

Nguồn kinh phí hỗ trợ cho người cách ly y tế (F1) được sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 68/NQ-CP và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND thành phố Biên Hòa chỉ đạo các đơn vị liên quan khẩn trương chi trả kịp thời, đúng đối tượng; kiểm tra, rà soát đảm bảo việc chi trả đúng đối tượng, minh bạch, công khai, chống trùng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa và các cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sơn Hùng





DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI CÁCH LY Y TẾ (F1) DO ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI CƠ SỞ CÁCH LY Y TẾ
TÀM THỜI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA (ĐỢT 13)
(Đính kèm theo Quyết định số **4002** /QĐ-UBND ngày **06** tháng **10** năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền
		Nam	Nữ							
I	Phường Bửu Long							10.560.000	2.000.000	12.560.000
1	Nguyễn Thúy Dư		19/02/1981	D29F tổ 5 kp1, phường Bửu Long	30/8/2021	14/9/2021	16	1.280.000		1.280.000
2	Nguyễn Tấn Phong		20/9/2006	D29F tổ 5 kp1, phường Bửu Long	30/8/2021	14/9/2021	16	1.280.000	1.000.000	2.280.000
3	Vòng Tổng Và		27/8/1982	D29F tổ 5 kp1, phường Bửu Long	30/8/2021	14/9/2021	16	1.280.000		1.280.000
4	Phạm Tư Hồ		06/5/1969	16/2 tổ 11 kp2, phường Bửu Long	07/9/2021	14/9/2021	8	640.000		640.000
5	Phạm Hoàng Huy		04/01/2005	16/2 tổ 11 kp2, phường Bửu Long	07/9/2021	14/9/2021	8	640.000		640.000
6	Võ Hữu Tông		3/11/1974	3/7 tổ 20G kp3, phường Bửu Long	07/9/2021	14/9/2021	8	640.000		640.000
7	Ngô Thanh Trúc		22/7/1987	42 tổ 26 kp4, phường Bửu Long	02/9/2021	16/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
8	Trương Thanh Tùng		22/02/1964	tổ 20 kp3, phường Bửu Long	02/9/2021	16/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
9	Phan Thị Hồng Phúc		01/8/1970	tổ 20 kp3, phường Bửu Long	02/9/2021	16/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
10	Trương Hồng Như Huyền		28/5/2009	tổ 20 kp3, phường Bửu Long	02/9/2021	16/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000

II	Phường Quyết Thắng							18.880.000	3.000.000	21.880.000
1	Nguyễn Văn Hiếu	1969			118A - HHG - Kp1	03/8/2021	16/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
2	Nguyễn Hiếu Nhật Quang	2002			118A - HHG - Kp1	03/8/2021	16/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
3	Phan Hoàng Yến Nhi		1991		36/21 KP4	06/8/2021	19/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
4	Trương Hải Hưng	1987			36/21B KP4	06/8/2021	19/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
5	Trương Lê Hải	1985			36/21B KP4	06/8/2021	19/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
6	Dương Thị Tuyết Loan		1964		36/6 KP4	06/8/2021	19/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
7	Nguyễn Ngọc Mai Phương		1995		36/18 KP4	06/8/2021	19/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
8	Châu Tấn Hòa	1965			36/18 KP4	06/8/2021	17/8/2021	12	960.000	960.000
9	Nguyễn Anh Phi	1966			327/9/12/12	06/8/2021	19/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
10	Nguyễn Ngọc Bảo Châu		2001		327/9/12/12	06/8/2021	17/8/2021	12	960.000	960.000
11	Nguyễn Anh Khoa	1994			327/9/12/12	06/8/2021	19/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
12	Hồ Ngọc Hiếu	1997			321/24 Kp4	06/8/2021	19/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
13	Trương Hoàng Huy	07/5/2019			36/21 KP4	06/8/2021	19/8/2021	14	1.120.000	2.120.000
14	Phạm Văn Hoàng	1963			100/33/1 Kp1	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.440.000
15	Lê Trung Hiếu	1991			107/31 B kp4	28/7/2021	06/8/2021	10	800.000	800.000
16	Kông Vĩnh Quang	11/10/2006			62/21/3 Kp4	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000	2.200.000
17	Nguyễn Đình Minh Tuấn	17/2/2010			62/21/3 Kp4	22/8/2021	05/9/2021	15	1.200.000	2.200.000
III	Phường Tân Hiệp							49.600.000	15.000.000	64.600.000

1	Phan Thanh Sự	21/01/1964		KP1A P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000		1.680.000
2	Phan Lê Quốc Bảo	14/04/2001		KP1A P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000		1.680.000
3	Phan Nữ Hoàng Oanh		20/02/1998	KP1A P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000		1.680.000
4	Lê Thị Huyền Trang		11/01/2002	KP3 P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000		1.680.000
5	Lê Bảo Nghĩa	18/12/1998		KP3 P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000		1.680.000
6	Nguyễn Thị Như Ý		19/08/1981	KP1 P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000		1.680.000
7	Phan Thị Huệ		01/04/1986	KP1A P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000		1.680.000
8	Nguyễn Văn Ca	30/12/1981		KP5 P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000		1.680.000
9	Lê Thị Mỹ Trang		16/04/1989	Tổ 4 kp 1.P. Tân Hiệp	01/09/2021	17/09/2021	17	1.360.000		1.360.000
10	Phan Thị Ngọc Trà		17/12/2002	Tổ 2 kp 3, P. Tân Hiệp	01/09/2021	17/09/2021	17	1.360.000		1.360.000
11	Đỗ Văn Thành	01/01/1956		Tổ 2 kp 3, P. Tân Hiệp	01/09/2021	17/09/2021	17	1.360.000		1.360.000
12	Lê Văn Tâm	01/01/1981		104A tổ 7 KP3 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
13	Đỗ Thị Kim Anh		01/01/1978	50G tổ 15 KP4 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
14	Lê Thị Hà		03/09/1969	Y5/2/7B tổ 12 KP4 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
15	Khuong Bá Hải	25/07/1992		Y5/2/7B tổ 12 KP4 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
16	Nguyễn Hoàng	16/02/1983		DI 1 tổ 5 KP4 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
17	Lê Phi Khánh	21/03/1967		DI 1 tổ 5 KP4 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
18	Nguyễn Thị Chính		01/10/1994	B220 tổ 18 KP5 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
19	Đinh Thị Thu Cúc		09/04/1995	F2B tổ 6 KP4 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000		1.120.000

20	Phan Minh Hiếu		05/11/1981	tổ 4 KP3 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
21	Nguyễn Tuấn Anh	26/12/2005		KP1 P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
22	Phan Ngọc Trinh		07/02/2017	KP1A P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
23	Nguyễn Trí Dũng	25/05/2010		KP1 P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
24	Nguyễn Hoàng Thùy Linh		19/12/2008	KP5 P. Tân Hiệp	27/08/2021	17/09/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
25	Nguyễn Chí Công	13/04/2016		Tổ 4 kp 1.P. Tân Hiệp	01/09/2021	17/09/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
26	Lê Hoàng Gia Bảo	23/07/2009		104A tổ 7 KP3 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
27	Đinh Thị Xuân Mai		13/05/2006	50G tổ 15 KP4 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
28	Đinh Đỗ Hoàng Phúc	14/11/2009		50G tổ 15 KP4 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
29	Khương Gia Huy	05/07/2017		Y5/2/7B tổ 12 KP4 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
30	Khương Tuấn Kiệt	26/02/2020		Y5/2/7B tổ 12 KP4 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
31	Lâm Ngọc Minh Hân		04/04/2016	tổ 4 KP3 P. Tân Hiệp	04/09/2021	17/09/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
32	Hoàng Thị Lâm		01/07/1959	KP3 P. Tân Hiệp	27/08/2021	13/09/2021	18	1.440.000		1.440.000
33	Mai Thị Phúc		24/07/1982	KP3 P. Tân Hiệp	27/08/2021	04/09/2021	9	720.000		720.000
34	Huỳnh Ngọc Bảo	26/02/1993		KP5 P. Tân Hiệp	27/08/2021	04/09/2021	9	720.000		720.000
35	Vũ Văn Tấn	12/09/1980		KP5 P. Tân Hiệp	27/08/2021	04/09/2021	9	720.000		720.000
36	Nguyễn Mai Chi		15/08/2019	KP3 P. Tân Hiệp	27/08/2021	13/09/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
37	Nguyễn Anh Đức	22/03/2007		KP3 P. Tân Hiệp	27/08/2021	04/09/2021	9	720.000	1.000.000	1.720.000
38	Vũ Thanh Bình	12/04/2009		KP5 P. Tân Hiệp	27/08/2021	04/09/2021	9	720.000	1.000.000	1.720.000

39	Nguyễn Hoàng Thùy Dương		15/04/2011	KP5 P.Tân Hiệp	27/08/2021	04/09/2021	9	720.000	1.000.000	1.720.000
IV	Phường Tam Hòa							42.800.000	3.000.000	45.800.000
1	Nguyễn Minh Hùng	08/8/1972		28/47, Tổ 16, Khu phố 3, phường Tam Hòa	19/8/2021	01/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
2	Phạm Hoàng Thanh		24/4/1972	15A/112, tổ 19, khu phố 3, phường Tam Hòa	19/8/2021	01/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
3	Trần Thị Kim Diệp		26/3/1961	23/94, Khu phố 3, Phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
4	Phạm Hiệp	14/6/1952		23/94, Khu phố 3, Phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
5	Đình Thiện Long	24/10/1975		15/85, Tổ 7, Khu phố 3, phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
6	Hoàng Trọng Vũ	01/4/1996		Block A1, tầng 7, Chung cư Sơn An, Khu phố 3, phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
7	Bùi Khánh Tâm	16/01/1968		35/97, Khu phố 3, phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
8	Bùi Khánh Tạo	22/01/1969		706/45, tổ 2, Khu phố 3 phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
9	Dương Thị Minh Nguyệt		01/01/1946	706/45, tổ 2, Khu phố 3 phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
10	Sầm Thị Tuyết Mai		19/5/1990	62/69, Khu phố 1 phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
11	Phạm Xuân Trường	18/8/1998		804/14, Tổ 19, Khu phố 2 phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
12	Nguyễn Thắng Minh	28/02/1983		Hẻm cổng 5 Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
13	Vũ Thị Duyên		10/02/1982	Hẻm cổng 5 Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
14	Nguyễn Xuân Quang	24/4/1991		E11, Tổ 23, Khu phố 3, phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
15	Nguyễn Hiền Huỳnh	01/02/1978		Block A, phòng A2.11-04, Chung cư Sơn An, phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
16	Nguyễn Minh Trường	09/6/1986		95/17B, Khu phố 2, phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000

17	Lê Thị Xuân		13/10/1986	A3.3, tầng 15, Chung cư Cường Thuận, Khu phố 3, phường Tam Hòa	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
18	Phạm Thị Loan		20/3/1971	168/40, Khu phố 2, phường Tam Hòa	15/7/2021	28/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
19	Phan Thị Mỹ Chi		29/3/1994	686/1, Khu phố 3, phường Tam Hòa	15/7/2021	28/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
20	Trần Thanh Thuận		20/4/1992	19B/74, Tổ 8, Khu phố 3 phường Tam Hòa	15/7/2021	28/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
21	Phạm Anh Thy		08/4/1979	25/57, Tổ 8, Khu phố 3, Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	18/7/2021	30/07/2021	13	1.040.000		1.040.000
22	Lý Bình Dũng	04/6/1981		Block A, phòng A1.11.07 Chung cư Sơn An, Khu phố 3, phường Tam Hòa	18/7/2021	30/7/2021	13	1.040.000		1.040.000
23	Phạm Thị Bích Trâm		07/6/1991	53/26, Tổ 20, Khu phố 2 phường Tam Hòa	22/8/2021	04/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
24	Nguyễn Hoàng Nam	28/10/2008		53/26, Tổ 20, Khu phố 2 phường Tam Hòa	22/8/2021	04/9/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
25	Nguyễn Gia Bảo	14/8/2013		53/26, Tổ 20, Khu phố 2 phường Tam Hòa	22/8/2021	04/9/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
26	Trần Thị Hồng Hạnh		16/3/1979	82/18, Khu phố 2, phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	04/8/2021	18/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
27	Phạm Anh Dũng	01/01/1967		88/20, Khu phố 2, phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	04/8/2021	18/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
28	Đỗ Thị Mộng Thu		30/11/1967	88/20, Khu phố 2, phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	04/8/2021	18/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
29	Nguyễn Thị Hồng Lan		12/8/1965	84/20C, Khu phố 2, phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	04/8/2021	18/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
30	Trịnh Thị Tuyết Trinh		17/9/1978	64/16, Khu phố 2, phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	04/8/2021	18/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
31	Nguyễn Đình Hùng	17/4/1971		168/3/24, Tổ 2, Khu phố 2, phường Tam Hòa	16/8/2021	29/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
32	Phạm Thị Loan		13/12/1971	168/3/24, Tổ 2, Khu phố 2, phường Tam Hòa	16/8/2021	29/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
33	Nguyễn Phạm Đình Mạnh	22/8/1997		168/3/24, Tổ 2, Khu phố 2, phường Tam Hòa	16/8/2021	29/8/2021	14	1.120.000		1.120.000

34	Nguyễn Phạm Minh Tuấn	11/6/2002		168/3/24, Tở 2, Khu phố 2, phường Tam Hòa	16/8/2021	29/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
35	Nguyễn Phạm Bình Minh	15/7/2005		168/3/24, Tở 2, Khu phố 2, phường Tam Hòa	16/8/2021	29/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
36	Nguyễn Phạm Văn Anh		12/12/1998	168/3/24, Tở 2, Khu phố 2, phường Tam Hòa	16/8/2021	29/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
37	Nguyễn Phạm Bảo Ân		06/11/2017	168/3/24, Tở 2, Khu phố 2	16/8/2021	29/8/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
38	Vũ Ngọc Thuận	08/6/1975		25/31, tở 5, Khu phố 02, phường Tam Hòa	18/8/2021	31/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
V	Phường Long Bình Tân							132.800.000	29.000.000	161.800.000
1	Phan Thanh Sang	1989		83HV khu phố 1	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
2	Nguyễn Thị Thảo		1957	21B/D1 tở 7, Bình Dương	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
3	Triệu Thị Lan		1984	21B/D1 tở 7, Bình Dương	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
4	Kiều Thị Nữ		1970	206/66 tở 8 Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
5	Đoàn Anh Pháp	25/02/2005		tở 11 khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
6	Đào Thị Kim Ngân		1990	226B tở 6 khu phố Long Diêm	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
7	Nguyễn Thị Huyền Trang		1988	Làng cá bẹ, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
8	Đào Minh Cảnh	1990		Làng cá bẹ, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
9	Đào Thị Tuyết Trinh		1991	206 tở 6, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
10	Đào Kim Anh		1982	206 tở 6, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
11	Đào Kim Hồng		1984	206 tở 6, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
12	Cao Thị Lệ		1956	206 tở 6, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
13	Đào Thị Mỹ Trang		1973	206 tở 6, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000

14	Huỳnh Thị Kim Lý		1991	260/66 tổ 6 Thái Hòa	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
15	Cao Văn Nhất	1965		260/66 tổ 6 Thái Hòa	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
16	Vũ Xuân Nam	1968		153 tổ 10 Thái Hòa	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
17	Cao Thế Anh	2002		233 khu phố Thái Hòa	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
18	Lê Văn Nguyễn	1997		Tổ 7 khu phố Bình Dương	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
19	Nguyễn Thị Bận		1996	Tổ 7 khu phố Bình Dương	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
20	Đỗ Thị Xuân Hương		1965	Tổ 7 khu phố Bình Dương	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
21	Phan Thị Hồng Sang	1996		Tổ 7 khu phố Bình Dương	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
22	Nguyễn Thanh Tâm	2003		21/10 tổ 7 khu phố Bình Dương	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
23	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		1979	21/10 tổ 7 khu phố Bình Dương	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
24	Nguyễn Thị Tường Vy		2001	37A tổ 4 khu phố Long Điền	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000		1.440.000
25	Nguyễn Thanh Phong	19/9/2005		21/10 tổ 7 khu phố Bình Dương	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
26	Đỗ Hoàng Minh Ngọc		19/11/2007	21B/D1 tổ 7, Bình Dương	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
27	Đỗ Hoàng Minh Thư		08/3/2012	21B/D1 tổ 7, Bình Dương	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
28	Nguyễn Chí Tài	25/10/2009		38 tổ 34, khu phố 3	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
29	Nguyễn Lan Anh		02/11/2015	38 tổ 34, khu phố 3	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
30	Đoàn Trần Anh Thư		04/5/2007	tổ 11 khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
31	Đoàn Trần Thúy Nga		04/6/2009	tổ 11 khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
32	Đào Phúc Minh	17/11/2020		226B tổ 6 khu phố Long Điền	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000

33	Đào Minh Phát	24/5/2011		Làng cá bẹ, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
34	Đào Tiến Đạt	14/8/2013		Làng cá bẹ, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
35	Đào Minh Tiến	01/01/2017		Làng cá bẹ, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
36	Đào Minh Tới	02/12/2018		Làng cá bẹ, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
37	Nguyễn Cát Tiên	07/01/2019		206 tổ 6, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
38	Nguyễn Anh Thư		02/5/2013	206 tổ 6, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
39	Nguyễn Thiên Kim		24/4/2014	206 tổ 6, khu phố Thái Hòa	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
40	Nguyễn Thành Đạt	13/8/2016		Tổ 7 khu phố Bình Dương	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
41	Nguyễn Ngọc Phú	01/01/2007		21/10 tổ 7 khu phố Bình Dương	18/8/2021	03/9/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
42	Đào Ngọc Nhã Uyên		2018	226B tổ 6 khu phố Long Diêm	17/8/2021	03/9/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
43	Vũ Xuân Tuấn	2001		153 Khu phố Thái Hòa	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
44	Nguyễn Thị Kim Cúc	1968		11 Khu Phố Long Diêm	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
45	Đặng Hoàng Anh	2002		11 Khu Phố Long Diêm	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
46	Nguyễn Văn Sơn	1956		121 Khu phố Thái Hòa	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
47	Đào Văn Thuận	1975		166 Khu Phố Thái Hòa	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
48	Huỳnh Hữu Tâm	1993		15/9 tổ 11 Khu phố Long Diêm	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
49	Đào Hoàng Lương	1991		Tổ 6 Khu Phố Thái Hòa	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
50	Ngô Văn Kỳ	1966		Tổ 6 Khu Phố Thái Hòa	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
51	Nguyễn Thị Thanh Hằng		1968	Tổ 6 Khu Phố Thái Hòa	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000		1.120.000

52	Nguyễn Thị Hoa		1960	Tổ 6 Khu Phố Thái Hòa	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
53	Hoàng Thị Thanh Thúy		12/02/2009	153 Khu phố Thái Hòa	17/8/2021	30/8/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
54	Nguyễn Quốc Hưng	1993		KP Long Điền,P.LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
55	Nguyễn Sơn Thành	1976		184 KP Thái Hòa,P.LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
56	Nguyễn Thành Được	1978		184 KP Thái Hòa ,P.LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
57	Nguyễn Thị Tiên		1953	184 KP Thái Hòa ,P.LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
58	Nguyễn Hoàng Anh	1992		KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
59	Đào Minh Thuận	1975		Tổ 8, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
60	Nguyễn Thị Hương		1970	Tổ 8, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
61	Trần Văn Lộc	1970		241 Tổ 10, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
62	Võ Văn Hòa	1964		Tổ 8, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
63	Hoàng Thị Định		1957	206/28 Tổ7, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
64	Cao Thị Nguyệt Nga		1990	173 Tổ7, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
65	Đinh Duy Nhạc	1970		Tổ9, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
66	Võ Thị Thảo		1991	Tổ 8, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
67	Lý Vol	1995		49A/9, KP Long Điền, P.LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
68	Trần Thanh Ngọc Hiền		1990	Tổ 6, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
69	Nguyễn Thị Hồng Đào		1992	Tổ 6, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
70	Đào Thị Ngọc		1983	Tổ 8, KP Long Điền, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000

71	Đào Thị Phương		1973	40 Tổ 8, KP Long Diêm, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
72	Đào Thị Hương		1967	288 Tổ 8, KP Long Diêm, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
73	Nguyễn Minh Chiến	1959		Tổ 8, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
74	Đỗ Thị Minh		1982	Tổ 8, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
75	Cao Văn Nhon	1968		178 Tổ 6, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000		1.360.000
76	Lê Nguyễn Thiên Phúc	14/03/2014		KP Long Diêm, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
77	Nguyễn Anh Duy	16/11/2017		KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
78	Tô Quang Vinh	04/03/2020		Tổ 8, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
79	Đào Hoàng Sang	23/06/2011		Tổ 8, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
80	Đào Đức Tài	25/10/2008		Tổ 8, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
81	Đào Uyên Nhi		01/01/2018	Tổ 10, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
82	Lưu Cẩm Tiên		10/04/2018	Tổ 8, KP Thái Hòa, P. LBT	30/8/2021	15/9/2021	17	1.360.000	1.000.000	2.360.000
83	Trần Minh Hiện	1974		24A, Tổ 14, KP Long Diêm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
84	Ngô Thị Nga		1980	24A, Tổ 14, KP Long Diêm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
85	Trần Hồng Mười		2002	24A, Tổ 14, KP Long Diêm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
86	Nguyễn Duy Sang	1991		24A, Tổ 14, KP Long Diêm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
87	Võ Chí Thanh	1988		24A, Tổ 14, KP Long Diêm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
88	Lê Thị Dăng Mỹ		1991	24A, Tổ 14, KP Long Diêm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
89	Lê Quang Huy	2004		24A, Tổ 14, KP Long Diêm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000

90	Đỗ Văn Gan	1992		24A, Tổ 14, KP Long Diễm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
91	Thạch Thị Hồng		2000	24A, Tổ 14, KP Long Diễm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
92	Trần Văn Hướng	1988		24A, Tổ 14, KP Long Diễm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
93	Ngô Thị Á Ly		1987	24A, Tổ 14, KP Long Diễm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
94	Châu Thị Bích Hạnh		1997	24A, Tổ 14, KP Long Diễm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
95	Vũ Thị Sen		1992	24A, Tổ 14, KP Long Diễm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
96	Nguyễn Văn Do	1963		24A, Tổ 14, KP Long Diễm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
97	Trần Thị Mỹ Kim		1964	24A, Tổ 14, KP Long Diễm	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000		1.200.000
98	Trần Khánh Băng		2006	24A, Tổ 14, KP Long Diễm, P. LBT	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
99	Đỗ Ngọc Gia Hân		2017	24A, Tổ 14, KP Long Diễm, P. LBT	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
100	Đỗ Ngọc Bảo Nhi		2021	24A, Tổ 14, KP Long Diễm, P. LBT	31/8/2021	14/9/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
VI	Phường Tân Hạnh									
1	Võ Cao Cường	11/09/1993		1669/1 khu phố 1 phường Tân Hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
2	Võ Thị Kim Mai		23/07/2002	1669/1 khu phố 1 phường Tân Hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
3	Thái Thị Hồng Duyên		13/12/1995	1669/1 khu phố 1 phường Tân Hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
4	Trần Thị Thanh		1968	200 tổ 18 khu phố 1 phường Tân Hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
5	Vũ Quế Thai	1967		201 tổ 18 khu phố 1 phường Tân Hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
6	Trịnh Thị Phương		1961	Khu phố 1 phường Tân Hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
7	Trang Thanh Minh	06/04/1952		70B khu phố 1 phường Tân Hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000

8	Phan Thị Chiêu		20/10/1955	70B khu phố 1 phường Tân Hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
9	Nguyễn Thanh Hiền	1986		Hẻm 1561, tổ 18 KP 1 phường Tân hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
10	Lê Minh Thái	22/02/2002		Hẻm 1561, tổ 18 KP 1 phường Tân hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
11	Nguyễn Văn Cảnh	1973		Hẻm 1561, tổ 18 KP 1 phường Tân hạnh	20/8/2021	02/09/2021	14	1.120.000		1.120.000
12	Võ Thái Huyền Mỹ		03/04/2020	1669/1 khu phố 1 phường Tân Hạnh	20/08/2021	02/09/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000

VII Xã Long Hưng

1	Huỳnh Văn Nhân	07/6/1986		1, Khu Bà Khánh, ấp An Xuân, xã Long Hưng	28/8/2021	01/9/2021	5	400.000		400.000
2	Huỳnh Văn Chương	04/11/1979		Cầu số 6 Dự án Novalan, Khu Cây Ngã, ấp An Xuân, xã Long Hưng	07/8/2021	21/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
3	Nguyễn Hoàng Út	20/01/1962		Cầu số 6 Dự án Novalan, Khu Cây Ngã, ấp An Xuân, xã Long Hưng	07/8/2021	21/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
4	Bành Trí Thắng	15/3/1988		Cầu số 6 Dự án Novalan, Khu Cây Ngã, ấp An Xuân, xã Long Hưng	07/8/2021	21/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
5	Võ Minh Vương	03/9/1992		16 khu cây ngã, ấp An Xuân, xã Long Hưng	09/8/2021	22/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
6	Võ Văn Hiền	1968		16 khu cây ngã, ấp An Xuân, xã Long Hưng	09/8/2021	22/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
7	Võ Minh Long	29/01/1994		16 khu cây ngã, ấp An Xuân, xã Long Hưng	09/8/2021	22/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
8	Võ Ngọc Diễm Mỹ		16/12/2020	16 khu cây ngã, ấp An Xuân, xã Long Hưng	09/8/2021	22/8/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
9	Nguyễn Thị Hạnh		09/04/1983	183, Khu 2, ấp Phước Hội, xã Long Hưng, Tp. Biên Hòa	21/8/2021	03/9/2021	14	1.120.000		1.120.000
10	Nguyễn Văn Tập	06/9/1987		183, Khu 2, ấp Phước Hội, xã Long Hưng, Tp. Biên Hòa	21/8/2021	03/9/2021	14	1.120.000		1.120.000

VIII Phường Thanh Bình

1.	Nguyễn Thị Thanh Xuân		30/6/1972	13/21 Lũr Mảnh, Phường Thanh Bình	12/7/2021	03/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
					13	22.960.000	1.000.000	23.960.000		

2	Nguyễn Ngọc Phương Tuyền		12/02/2003	304A CCTB, Phường Thanh Bình	15/7/2021	03/8/2021	20	1.600.000		1.600.000	1.600.000
3	Nguyễn Công Viên	31/12/1974		103B CCTB, Phường Thanh Bình	15/7/2021	28/07/2021	14	1.120.000		1.120.000	1.120.000
4	Đào Duy Luân	01/5/1988		60/20 Hung Đạo Vương, Kp3	20/7/2021	03/8/2021	20	1.600.000		1.600.000	1.600.000
5	Lê Tấn Xuân	1958		55/11 tổ 20 Trần Minh Trí, KP3	21/7/2021	03/8/2021	19	1.520.000		1.520.000	1.520.000
6	Trần Văn Hòa	31/8/1976		37 CMT8, KP1	21/7/2021	03/8/2021	19	1.520.000		1.520.000	1.520.000
7	Nguyễn Thị Minh Thúy		1983	42/7 Phan Đình Phùng, Kp2	25/7/2021	15/8/2021	21	1.680.000		1.680.000	1.680.000
8	Lê Ngọc Tùng	1961		55/11 tổ 20, Trần Minh Trí, Kp3	25/7/2021	15/8/2021	21	1.680.000		1.680.000	1.680.000
9	Nguyễn Thị Lang		1955	55/11 tổ 20, Trần Minh Trí, Kp3	25/7/2021	15/8/2021	21	1.680.000		1.680.000	1.680.000
10	Trịnh Quốc Hùng	1970		55/11 tổ 20, Trần Minh Trí, Kp3	25/7/2021	15/8/2021	21	1.680.000		1.680.000	1.680.000
11	Lê Tấn Lợi	1972		55/11 tổ 20, Trần Minh Trí, Kp3	25/7/2021	15/8/2021	21	1.680.000		1.680.000	1.680.000
12	Trịnh Quốc Huy	2001		55/11 tổ 20, Trần Minh Trí, Kp3	25/7/2021	15/8/2021	21	1.680.000		1.680.000	1.680.000
13	Tăng Kim Long	1978		22 Nguyễn Trãi, KP1	03/8/2021	18/8/2021	16	1.280.000		1.280.000	1.280.000
14	Huỳnh Tú Trang		1981	22 Nguyễn Trãi, KP1	03/8/2021	18/8/2021	16	1.280.000		1.280.000	1.280.000
15	Tăng Kim Thành	2009		22 Nguyễn Trãi, KP1	03/8/2021	18/8/2021	16	1.280.000	1.000.000	2.280.000	2.280.000
TỔNG CỘNG: 241 NGƯỜI								301.760.000	55.000.000	356.760.000	

Tổng kinh phí hỗ trợ: 356.760.000 đồng.
(Ba trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sơn Hùng